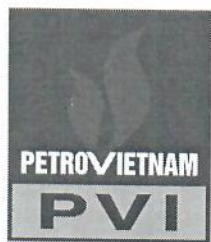


CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



Asset Management

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2018
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 19

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Tuấn Kiên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Ủy viên
Ông Đỗ Tiến Thành	Ủy viên
Ông Lâm Nhật Sơn	Ủy viên
Ông Phan Trương Thái	Ủy viên

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Huy Tuấn	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Nguyễn Huy Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 04 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		72.189.702.528	112.108.736.805
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.574.206.629	29.217.858.999
1. Tiền	111		1.574.206.629	16.717.858.999
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	12.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	54.700.000.000	56.700.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		54.700.000.000	56.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.149.312.677	25.747.380.372
1. Trả trước cho người bán	132		158.517.500	158.517.500
2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	11.528.237.899	22.650.568.092
3. Các khoản phải thu khác	135	7	3.462.557.278	2.938.294.780
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		766.183.222	443.497.434
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		243.642.726	443.497.434
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		522.540.496	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250 + 260)	200		1.567.556.442	1.516.840.530
I. Tài sản cố định	220		968.361.887	1.242.404.339
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	348.133.573	461.902.053
- Nguyên giá	222		1.384.183.182	1.384.183.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.036.049.609)	(922.281.129)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	620.228.314	780.502.286
- Nguyên giá	228		1.950.000.000	1.950.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.329.771.686)	(1.169.497.714)
II. Tài sản dài hạn khác	260		599.194.555	274.436.191
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		437.042.055	112.283.691
2. Tài sản dài hạn khác	268		162.152.500	162.152.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		73.757.258.970	113.625.577.335

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		17.648.279.634	38.263.103.640
I. Nợ ngắn hạn	310		17.648.279.634	38.263.103.640
1. Phải trả người bán	312		159.707.045	6.958.264.193
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	1.197.383.040	7.864.536.986
3. Phải trả người lao động	315		9.628.758.680	22.125.345.088
4. Chi phí phải trả	316	11	4.585.400.000	100.000.000
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	475.018.093	486.201.255
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.602.012.776	728.756.118
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	13	56.108.979.336	75.362.473.695
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.668.569.824	459.981.181
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.668.569.824	459.981.181
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.771.839.688	24.442.511.333
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		73.757.258.970	113.625.577.335

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	14	13.502.189.571	3.832.354.234
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		13.502.189.571	3.832.354.234
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	15	6.644.734.727.247	6.098.827.072.898
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		6.644.734.727.247	6.098.827.072.898
9.1.1. Cổ phiếu			200.116.613.228	167.612.572.898
9.1.2. Trái phiếu			100.000.000.000	100.000.000.000
9.1.2. Danh mục đầu tư khác			6.344.618.114.019	5.831.214.500.000
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác		17	219.183.390.682	192.074.297.725
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	16	7.502.096.330	3.983.000.643



Nguyễn Huy Tuấn
Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Kiên
Kế toán trưởng

Dương Thị Thu Thủy
Người lập

Ngày 16 tháng 04 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q1/2018	Q1/2017
1. Doanh thu	01	17	10.351.767.642	6.296.914.276
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	17	10.351.767.642	6.296.914.276
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	18	4.554.754.765	2.719.869.558
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.797.012.877	3.577.044.718
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.009.995.120	664.542.798
7. Chi phí tài chính	22		10.740.670	6.109.179
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.355.399.223	3.009.551.529
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		2.440.868.104	1.225.926.808
10. Thu nhập khác	31		-	-
11. Chi phí khác	32		-	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.440.868.104	1.225.926.808
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	488.173.621	245.185.362
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.952.694.483	980.741.446
17. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	359	180



Nguyễn Huy Tuấn
Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Kiên
Kế toán trưởng

Dương Thị Thu Thủy
Người lập

Ngày 16 tháng 04 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	21.474.097.835	11.323.615.842
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(37.774.977.313)	(6.361.772.777)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.928.861.405)	(2.050.142.379)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7.243.212.047)	(712.403.403)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	475.853.068	128.540.770
5. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(1.258.118.464)	(627.829.722)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(38.255.218.326)	1.700.008.331
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.000.000.000)
3. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.500.000.000	
4. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27	111.565.956	219.567.797
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	30.611.565.956	(3.780.432.203)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.000.000.000)	(4.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.000.000.000)	(4.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(27.643.652.370)	(6.330.423.872)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.217.858.999	7.303.378.798
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	1.574.206.629	972.954.926



Nguyễn Huy Tuấn
Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Kiên
Kế toán trưởng

Dương Thị Thu Thủy
Người lập

Ngày 16 tháng 04 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI
 Tầng 25, tòa nhà PVI, 16 VP2 Yên Hòa,
 phường Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

MÃU SỐ B05-CTQ
 Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

MÃU SỐ B05-CTQ
 Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	13	189.265.610	459.981.181	270.715.571	-	1.208.588.643	-	459.981.181	1.668.569.824
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	13	189.265.610	459.981.181	270.715.571	-	1.208.588.643	-	459.981.181	1.668.569.824
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13	5.601.600.760	24.442.511.333	980.741.446	5.330.862.285	2.438.529.742	24.109.201.387	1.251.479.921	2.771.839.688
Cộng		55.980.131.980	75.362.473.695	1.522.172.588	5.330.862.285	4.855.707.028	24.109.201.387	52.171.442.283	56.108.979.336



(Handwritten signature in blue ink)

(Handwritten signature in blue ink)

(Handwritten signature in blue ink)

Nguyễn Huy Tuấn
 Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Kiên
 Kế toán trưởng

Dương Thị Thu Thủy
 Người lập

Ngày 16 tháng 04 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (“Công ty” hoặc “PVI AM”) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 55/GP-UBCK ngày 03 tháng 02 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 8 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 21 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 19 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác, đầu tư tài chính dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba (03) tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm máy móc, thiết bị được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

Doanh thu hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động kinh doanh bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Đầu tư chứng khoán của người ủy thác đầu tư

Công ty nhận tài sản từ người ủy thác đầu tư và thay mặt người ủy thác đầu tư để thực hiện các giao dịch kinh doanh chứng khoán theo các quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư giữa Công ty với người ủy thác đầu tư. Công ty không thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư của người ủy thác đầu tư vì theo quy định của hợp đồng ủy thác đầu tư, người ủy thác đầu tư chịu mọi rủi ro đối với các khoản lỗ phát sinh trong quá trình đầu tư mà nguyên nhân không phải do Công ty vi phạm các điều khoản quy định trong hợp đồng. Công ty ghi nhận các khoản mục liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư trên Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hoạt động. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.574.206.629	16.717.858.999
Các khoản tương đương tiền	-	12.500.000.000
	1.574.206.629	29.217.858.999

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên ba (03) tháng và kỳ hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ thời điểm báo cáo.

6. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	8.053.269.546	20.856.232.852
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	3.437.468.353	1.694.335.240
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	37.500.000	100.000.000
	11.528.237.899	22.650.568.092

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.337.013.878	2.438.584.714
Phải thu khác	125.543.400	499.710.066
	3.462.557.278	2.938.294.780

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	1.384.183.182	1.384.183.182
Số cuối kỳ	1.384.183.182	1.384.183.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	922.281.129	922.281.129
Khấu hao trong kỳ	113.768.480	113.768.480
Số cuối kỳ	1.036.049.609	1.036.049.609
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu kỳ	461.902.053	461.902.053
Số cuối kỳ	348.133.573	348.133.573

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	1.950.000.000	1.950.000.000
Số cuối kỳ	1.950.000.000	1.950.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	1.169.497.714	1.169.497.714
Khấu hao trong kỳ	160.273.972	160.273.972
Số cuối kỳ	1.329.771.686	1.329.771.686
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu kỳ	780.502.286	780.502.286
Số cuối kỳ	620.228.314	620.228.314

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hoá	232.251.203	140.256.000	323.836.203	48.671.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.243.212.047	488.173.621	7.729.047.306	2.338.362
Thuế thu nhập cá nhân	389.073.736	4.059.642.601	3.302.342.659	1.146.373.678
	7.864.536.986	4.688.072.222	11.355.226.168	1.197.383.040

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	4.585.400.000	100.000.000
	4.585.400.000	100.000.000

12. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	34.045.486	106.019.438
Bảo hiểm xã hội	22.539.251	-
Bảo hiểm y tế	9.989.962	-
Bảo hiểm thất nghiệp	4.453.850	-
Phải trả, phải nộp khác	403.989.544	380.181.817
	475.018.093	486.201.255

13. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh khoản phí dịch vụ nhận trước từ khách hàng đối với dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa nhận nhồi VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng cộng VND
Số đầu kỳ	50.000.000.000	24.442.511.333	459.981.181	459.981.181	75.362.473.695
Lợi nhuận trong kỳ	-	2.438.529.742	-	-	2.438.529.742
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	(1.208.588.643)	1.208.588.643	-	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	-	(1.208.588.643)	-	1.208.588.643	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.692.024.101)	-	-	(1.692.024.101)
Trả cổ tức cho các cổ đồng (*)	-	(20.000.000.000)	-	-	(20.000.000.000)
Số cuối kỳ	50.000.000.000	2.771.839.688	1.668.569.824	1.668.569.824	56.108.979.336

(*) Theo Nghị quyết số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, tỷ lệ chia cổ tức cho các cổ đông là 40%. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế cho mỗi quỹ.

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 55/GP-UBCK ngày 03 tháng 02 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ (Tiếp theo)

	Theo Giấy phép thành lập		Vốn đã góp	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	17.500.000.000	35	17.500.000.000	35
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	15.000.000.000	30	15.000.000.000	30
Ông Trần Tùng Linh	500.000.000	1	500.000.000	1
Cổ đông khác	17.000.000.000	34	17.000.000.000	34
	50.000.000.000	100	50.000.000.000	100

Thông tin về cổ phiếu phổ thông:

- Số cổ phiếu được phép lưu hành: 5.000.000 cổ phiếu;
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đủ: 5.000.000 cổ phiếu;
- Số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành: 5.000.000 cổ phiếu;
- Mệnh giá của cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu.

15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần PVI		
- Số dư đầu kỳ	1.942.034.415	1.888.159.835
- Số tăng trong kỳ	365.177.902.444	680.057.174.580
- Số giảm trong kỳ	(363.726.627.320)	(680.003.300.000)
- Số dư cuối kỳ	3.393.309.539	1.942.034.415
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu kỳ	40.342.075	162.062.345
- Số tăng trong kỳ	1.759.837.752.406	1.193.633.732.181
- Số giảm trong kỳ	(1.751.619.410.918)	(1.193.755.452.451)
- Số dư cuối kỳ	8.258.683.563	40.342.075
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Thừa Thiên Huế		
- Số dư đầu năm/kỳ	1.137.405.800	-
- Số tăng trong năm/kỳ	846.026	27.214.494.749
- Số giảm trong năm/kỳ	(27.500)	(26.077.088.949)
- Số dư cuối năm/kỳ	1.138.224.326	1.137.405.800
Tổng Công ty CP Tái Bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu kỳ	712.571.944	-
- Số tăng trong kỳ	22.001.627.699	25.713.699.444
- Số giảm trong kỳ	(22.002.227.500)	(25.001.127.500)
- Số dư cuối kỳ	711.972.143	712.571.944
	13.502.189.571	3.832.354.234

16. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Giá trị danh mục đầu tư theo hợp đồng ủy thác

	Giá trị đầu kỳ VND	Tăng vốn ủy thác VND	Rút vốn ủy thác VND	Giá trị cuối kỳ VND
Công ty Cổ phần PVI	1.324.148.123.787	170.000.000.000	(25.834.385.981)	1.468.313.737.806
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	3.927.919.090.300	482.448.000.000	(170.100.000.000)	4.240.267.090.300
Tổng Công ty CP Tài Bảo hiểm PVI	800.764.500.000	7.712.571.944	(15.712.571.944)	792.764.500.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Thừa Thiên Huế	20.000.000.000	20.000.000.000	-	40.000.000.000
Tổng cộng	6.072.831.714.087	680.160.571.944	(211.646.957.925)	6.541.345.328.106

Tình hình thay đổi giá trị danh mục đầu tư theo thực tế

	Giá trị theo hợp đồng ủy thác VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Giá trị ròng cuối kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết	165.451.990.300	18.235.406.066	858.273.284	182.829.123.082
Trong đó:				
Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro				
Công ty cổ phần FPT (FPT)	22.107.731.668	-	170.144.668	21.937.587.000
Tổng công ty Viglacera - Công ty cổ phần (VGC)	4.798.544.556	-	105.544.556	4.693.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LPB)	1.996.488.780	-	16.488.780	1.980.000.000
Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam (POW)	22.743.695.280	-	566.095.280	22.177.600.000
Cổ phiếu không niêm yết	34.664.622.928	-	-	34.664.622.928
Trong đó:				
Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro				
Trái phiếu	100.000.000.000	2.021.917.808	-	102.021.917.808
Đầu tư khác (TG CKH)	6.344.618.114.019	183.774.347.765	-	6.528.392.461.784
Tổng cộng (*)	6.644.734.727.247	204.031.671.639	858.273.284	6.847.908.125.602

17. DOANH THU

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	6.935.307.345	1.321.237.164
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	3.378.960.297	734.010.447
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	37.500.000	4.241.666.665
Tổng doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	10.351.767.642	6.296.914.276
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10.351.767.642	6.296.914.276

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	3.483.463.893	1.891.782.615
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	1.057.600.482	119.014.300
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	13.690.390	709.072.643
	4.554.754.765	2.719.869.558

19. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên vật liệu	41.008.987	56.846.474
Chi phí nhân công	190.020.062	222.199.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.042.452	269.619.040
Thuế, phí lệ phí	776.613.942	539.742.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.700.096.766	2.052.933.915
Chi phí bằng tiền khác	3.928.371.779	2.588.079.700
	8.910.153.988	5.729.421.087

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.009.995.120	664.542.798
	1.009.995.120	664.542.798

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	2.440.868.104	1.225.926.808
Thu nhập chịu thuế	2.440.868.104	1.225.926.808
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	488.173.621	245.185.362
Phải thu thuế TNDN năm trước	485.835.259	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.338.362	245.185.362

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.952.694.483	980.741.446
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.952.694.483	980.741.446
Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	(97.634.724)	(78.459.316)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	371	180

(*) Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 là số tạm tính bằng 5% lợi nhuận sau thuế của năm 2018.

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, quỹ dự phòng tài chính, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.574.206.629	29.217.858.999
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.700.000.000	56.700.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	11.528.237.899	22.650.568.092
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	3.337.013.878	2.438.584.714
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Tài sản tài chính khác	162.152.500	162.152.500
Phải thu khác	125.543.400	499.710.066
	71.427.154.306	111.668.874.371
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	159.707.045	3.843.109.406
Chi phí phải trả	4.585.400.000	211.687.578
	4.745.107.045	4.054.796.984

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu nhiều rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong năm, Công ty không thực hiện giao dịch có gốc ngoại tệ. Vì vậy, Công ty không chịu rủi ro tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Trong năm, Công ty không thực hiện các giao dịch vay và cho vay, vì vậy, Công ty không chịu rủi ro về lãi suất.

Quản lý rủi ro về giá công cụ vốn

Tại thời điểm cuối kỳ hoạt động, Công ty không nắm giữ bất kỳ công cụ vốn nào; vì vậy, Công ty không chịu rủi ro về giá công cụ vốn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty chịu rủi ro tín dụng ở mức thấp do các khoản phải thu chủ yếu là các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ từ các bên liên quan của Công ty và các khoản dự thu lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.574.206.629	-	1.574.206.629
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.700.000.000	-	54.700.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	11.528.237.899	-	11.528.237.899
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	3.337.013.878	-	3.337.013.878
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	162.152.500	162.152.500
Phải thu khác	125.543.400	-	125.543.400
Tổng cộng	71.265.001.806	162.152.500	71.427.154.306
Số cuối kỳ			
Phải trả người bán	159.707.045	-	159.707.045
Chi phí phải trả	4.585.400.000	-	4.585.400.000
Tổng cộng	4.745.107.045	-	4.745.107.045
Chênh lệch thanh khoản thuần	66.519.894.761	162.152.500	66.682.047.261

Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ' VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần PVI	Cổ đông sáng lập
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Cổ đông sáng lập
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI	Cùng công ty mẹ
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Cùng công ty mẹ/Nhà đầu tư chi phối
Tổng Giám đốc	
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Trả cổ tức cho các cổ đông		
Công ty Cổ phần PVI	7.000.000.000	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	6.000.000.000	-
Các thành viên Hội đồng Quản trị	4.300.000.000	-
Doanh thu		
Công ty Cổ phần PVI	763.297.093	2.249.837.543
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	2.418.163.205	2.504.546.812
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	174.999.999	116.666.665
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	6.265.260.317	1.321.237.164
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	670.047.028	-
Thu nhập của Tổng Giám đốc	520.007.079	247.792.029

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần PVI	377.952.549	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	2.418.163.205	-
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	174.999.999	-
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF)	4.573.113.231	10.319.751.370
Quỹ đầu tư hạ tầng PVI (PIF)	1.340.865.038	-

25. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày phát hành báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.



Nguyễn Huy Tuấn
Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Kiên
Kế toán trưởng

Dương Thị Thu Thủy
Người lập

Ngày 16 tháng 04 năm 2018